

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 741/SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2017

V/v công bố giá vật liệu xây
dựng đến hiện trường xây lắp
tháng 4/2017

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 740/SXD-KTVLXD ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk về việc công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 4/2017,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp tháng 4/2017 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại các khu vực xây dựng trung tâm xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã và thành phố Buôn Ma Thuột (*trong bán kính từ 1 đến 2 km*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục kèm theo*). Trường hợp công trình xây dựng ngoài phạm vi nêu trên thì giá vật liệu đến hiện trường xây lắp được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: *nh*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGD Sở Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Y Sáo Byă

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	211.400	217.900	210.700	232.900	215.400	224.300
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	217.000	223.200	216.300	237.400	220.800	229.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	136.000	195.500	197.200	237.100	208.700	187.300	212.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	206.700	208.300	246.300	219.300	198.800	222.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	164.000	220.700	262.900	260.300	233.300	212.800	236.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	176.000	236.500	281.500	278.700	249.900	228.100	253.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	161.000	221.500	266.500	263.700	234.900	213.100	238.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	520.200	557.600	560.600	529.200	513.100	529.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	571.200	608.600	608.900	580.200	564.100	580.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.200	711.800	709.600	707.200	691.100	707.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.226.600	7.189.800	7.298.100	7.348.500	7.257.900	7.371.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.602.300	4.582.800	4.640.200	4.691.500	4.618.900	4.679.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.239.300	1.236.200	1.245.100	1.253.100	1.241.800	1.251.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.200	127.400	127.400	127.400	127.400	127.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.568.600	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.451	82.500	82.500	82.500	82.500	82.600
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	91.913	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.743.200	1.760.800	1.762.800	1.763.200	1.761.900	1.770.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.035.800	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.308.500	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.470.200	11.487.800	11.489.800	11.490.200	11.488.900	11.497.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.514.800	13.530.800	13.532.700	13.533.000	13.531.800	13.539.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.514.800	13.530.800	13.532.700	13.533.000	13.531.800	13.539.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.514.800	13.530.800	13.532.700	13.533.000	13.531.800	13.539.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.514.800	13.530.800	13.532.700	13.533.000	13.531.800	13.539.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.664.800	13.680.800	13.682.700	13.683.000	13.681.800	13.689.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.514.800	13.530.800	13.532.700	13.533.000	13.531.800	13.539.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.014.800	14.030.800	14.032.700	14.033.000	14.031.800	14.039.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.014.800	14.030.800	14.032.700	14.033.000	14.031.800	14.039.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	221.800	224.000	221.700	214.200	230.900
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	226.900	229.000	226.800	219.700	235.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	136.000	192.300	196.900	204.900	211.200	219.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	203.600	208.000	215.600	221.600	229.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	164.000	217.600	222.000	229.600	235.600	243.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	176.000	233.200	236.100	246.000	252.400	264.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	161.000	218.200	221.100	231.000	237.400	249.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	517.100	521.900	564.700	562.100	538.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	568.100	572.900	615.700	613.100	589.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	695.100	699.900	706.200	716.800	716.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.238.700	7.244.600	7.695.100	7.322.600	7.534.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.608.700	4.611.900	4.850.300	4.653.200	4.765.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.240.200	1.240.700	1.277.800	1.247.200	1.264.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.300	127.500	127.500	127.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.500	82.500	82.500	82.600	82.600
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.000	91.900	92.000	92.000	92.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.758.300	1.751.100	1.768.800	1.772.800	1.782.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.485.300	11.478.100	11.495.800	11.499.800	11.509.200
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.528.600	13.522.000	13.538.200	13.541.800	13.550.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.528.600	13.522.000	13.538.200	13.541.800	13.550.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.528.600	13.522.000	13.538.200	13.541.800	13.550.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.528.600	13.522.000	13.538.200	13.541.800	13.550.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.678.600	13.672.000	13.688.200	13.691.800	13.700.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.528.600	13.522.000	13.538.200	13.541.800	13.550.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.028.600	14.022.000	14.038.200	14.041.800	14.050.400
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.028.600	14.022.000	14.038.200	14.041.800	14.050.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	240.900	224.500	231.700	241.900	247.100	250.900
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	245.100	229.500	236.300	246.000	251.000	254.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	118.000	196.800	224.100	248.700	214.900	221.600	179.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	225.100	251.000	258.600	242.200	248.700	208.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	150.000	225.100	251.000	274.500	242.200	248.700	208.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	257.100	284.800	309.700	275.400	282.300	239.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	159.000	239.100	266.800	291.700	257.400	264.300	221.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	567.700	549.000	545.500	566.000	567.700	579.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	618.700	600.000	596.500	617.000	618.700	630.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	745.700	727.000	723.500	744.000	745.700	757.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.698.400	7.494.300	7.395.800	7.702.200	7.698.400	7.797.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.852.100	4.744.100	4.691.900	4.854.100	4.852.100	4.904.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.278.100	1.261.300	1.253.200	1.278.400	1.278.100	1.286.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.500	127.600	127.700	127.700	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.000	92.000	92.100	92.100	92.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.786.100	1.774.200	1.777.300	1.788.900	1.786.100	1.790.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.513.100	11.501.200	11.504.300	11.515.900	11.513.100	11.517.800
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.554.000	13.543.100	13.545.900	13.556.500	13.554.000	13.558.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.554.000	13.543.100	13.545.900	13.556.500	13.554.000	13.558.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.554.000	13.543.100	13.545.900	13.556.500	13.554.000	13.558.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.554.000	13.543.100	13.545.900	13.556.500	13.554.000	13.558.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.704.000	13.693.100	13.695.900	13.706.500	13.704.000	13.708.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.554.000	13.543.100	13.545.900	13.556.500	13.554.000	13.558.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.054.000	14.043.100	14.045.900	14.056.500	14.054.000	14.058.300
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.054.000	14.043.100	14.045.900	14.056.500	14.054.000	14.058.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	257.200	281.000	302.800	337.900	276.100	290.900
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	260.600	283.200	304.000	337.400	278.600	292.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	118.000	207.000	229.200	186.600	213.700	211.700	224.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	234.800	255.900	215.300	241.200	239.200	251.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	150.000	234.800	255.900	215.300	241.200	239.200	251.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	267.400	290.000	246.700	274.200	272.200	284.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	159.000	249.400	272.000	228.700	256.200	254.200	266.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	583.500	609.600	641.800	671.200	608.000	624.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	634.500	660.600	692.800	722.200	659.000	675.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	761.500	787.600	819.800	849.200	786.000	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.745.600	8.091.000	8.409.700	8.721.900	8.049.600	8.203.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.877.100	5.059.900	5.228.600	5.394.000	5.038.000	5.119.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.282.000	1.310.400	1.336.700	1.362.400	1.307.000	1.319.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.200	128.500	127.900	128.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.700	82.800	82.900	82.700	82.700
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.200	92.200	92.300	92.100	92.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.796.900	1.809.700	1.834.600	1.852.500	1.807.100	1.818.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.523.900	11.536.700	11.561.600	11.579.500	11.534.100	11.545.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.563.900	13.575.500	13.598.200	13.614.600	13.573.200	13.583.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.563.900	13.575.500	13.598.200	13.614.600	13.573.200	13.583.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.563.900	13.575.500	13.598.200	13.614.600	13.573.200	13.583.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.563.900	13.575.500	13.598.200	13.614.600	13.573.200	13.583.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.713.900	13.725.500	13.748.200	13.764.600	13.723.200	13.733.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.563.900	13.575.500	13.598.200	13.614.600	13.573.200	13.583.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.063.900	14.075.500	14.098.200	14.114.600	14.073.200	14.083.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.063.900	14.075.500	14.098.200	14.114.600	14.073.200	14.083.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	296.100	299.200	349.700	316.100	250.800
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	297.600	300.600	348.600	316.700	254.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	118.000	259.600	249.000	272.300	273.900	270.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	284.800	274.800	296.900	298.400	295.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	150.000	284.800	274.800	296.900	298.400	295.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	320.800	310.100	333.700	335.300	332.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	159.000	302.800	292.100	315.700	317.300	314.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	623.900	629.700	685.800	616.600	588.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	674.900	680.700	736.800	667.600	639.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	801.900	807.700	863.800	794.600	766.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.258.500	8.284.900	8.865.600	8.253.400	8.056.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.148.600	5.162.600	5.470.000	5.145.900	5.041.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.324.200	1.326.400	1.374.200	1.323.800	1.307.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.100	128.600	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.700	82.900	82.800	82.700
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.200	92.200	92.300	92.200	92.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.824.200	1.824.300	1.862.300	1.825.800	1.815.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.551.200	11.551.300	11.589.300	11.552.800	11.542.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.588.700	13.588.800	13.623.600	13.590.200	13.580.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.588.700	13.588.800	13.623.600	13.590.200	13.580.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.588.700	13.588.800	13.623.600	13.590.200	13.580.800
	Đường kính Ø>10:-:Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.588.700	13.588.800	13.623.600	13.590.200	13.580.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-:Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.738.700	13.738.800	13.773.600	13.740.200	13.730.800
	Đường kính Ø12:-:Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.588.700	13.588.800	13.623.600	13.590.200	13.580.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :-: V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.088.700	14.088.800	14.123.600	14.090.200	14.080.800
	V70 :-: V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.088.700	14.088.800	14.123.600	14.090.200	14.080.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	245.000	240.900	261.700	252.700	272.600
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	249.000	245.100	264.900	256.300	275.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.600	256.700	276.600	267.800	276.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	186.000	259.600	260.700	280.600	315.800	280.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.600	297.700	318.900	309.600	319.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.600	243.700	264.900	255.600	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	511.800	514.400	531.700	520.200	542.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	562.800	565.400	582.700	571.200	593.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	689.800	692.400	709.700	698.200	720.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.552.700	7.509.000	7.763.800	7.648.900	7.880.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.774.900	4.751.800	4.886.700	4.825.900	4.948.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.200.000	1.266.100	1.262.500	1.283.500	1.274.000	1.293.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.600	127.600	127.800	127.700	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.600	82.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.000	92.000	92.100	92.100	92.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.778.900	1.775.400	1.793.300	1.785.500	1.801.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.505.900	11.502.400	11.520.300	11.512.500	11.528.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.547.400	13.544.200	13.560.500	13.553.400	13.567.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.547.400	13.544.200	13.560.500	13.553.400	13.567.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.547.400	13.544.200	13.560.500	13.553.400	13.567.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.547.400	13.544.200	13.560.500	13.553.400	13.567.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.697.400	13.694.200	13.710.500	13.703.400	13.717.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.547.400	13.544.200	13.560.500	13.553.400	13.567.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.047.400	14.044.200	14.060.500	14.053.400	14.067.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.047.400	14.044.200	14.060.500	14.053.400	14.067.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	226.900	250.700	237.200	238.600	304.100	256.800
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	231.800	254.400	241.600	242.900	305.200	260.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.400	253.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.100	278.600	258.800	257.600	282.400	267.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	186.000	259.100	282.600	262.800	261.600	286.400	271.200
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.000	321.000	299.900	298.700	325.100	308.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.000	267.000	245.900	244.700	271.100	254.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	520.400	534.000	518.600	517.600	565.600	528.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	571.400	585.000	569.600	568.600	616.600	579.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.400	712.000	696.600	695.600	743.600	706.000
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.373.700	7.667.300	7.481.500	7.491.100	7.999.800	7.672.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.680.200	4.835.600	4.737.300	4.742.300	5.011.700	4.838.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.200.000	1.251.400	1.275.500	1.260.200	1.261.000	1.302.900	1.276.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.200	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.700	127.500	127.500	128.000	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.800	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.573.300	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.500	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.600	82.700	82.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.100	92.000	92.000	92.200	92.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.765.200	1.785.000	1.771.600	1.772.800	1.813.800	1.787.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.038.200	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.310.900	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.492.200	11.512.000	11.498.600	11.499.800	11.540.800	11.514.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.534.900	13.552.900	13.540.800	13.541.900	13.579.300	13.555.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.534.900	13.552.900	13.540.800	13.541.900	13.579.300	13.555.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.534.900	13.552.900	13.540.800	13.541.900	13.579.300	13.555.400
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.534.900	13.552.900	13.540.800	13.541.900	13.579.300	13.555.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.684.900	13.702.900	13.690.800	13.691.900	13.729.300	13.705.400
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.534.900	13.552.900	13.540.800	13.541.900	13.579.300	13.555.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.034.900	14.052.900	14.040.800	14.041.900	14.079.300	14.055.400
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.034.900	14.052.900	14.040.800	14.041.900	14.079.300	14.055.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	265.000	250.300	260.000	270.600	293.800	299.500	262.600	267.700
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	268.000	254.000	263.200	273.300	295.400	300.900	265.700	270.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	162.000	245.600	245.600	256.400	267.100	268.100	271.700	248.000	246.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	181.000	260.600	260.600	270.900	281.100	282.100	285.400	262.900	261.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	186.000	265.600	265.600	275.900	286.100	287.100	290.400	267.900	266.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	219.000	303.900	303.900	314.900	325.800	326.800	330.400	306.400	304.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	172.000	256.900	256.900	267.900	278.800	279.800	283.400	259.400	257.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	512.800	504.600	513.200	526.200	548.700	548.700	509.100	514.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	563.800	555.600	585.400	577.200	599.700	599.700	560.100	565.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	690.800	682.600	712.400	704.200	726.700	726.700	687.100	692.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.798.900	7.621.400	7.720.000	7.855.900	8.140.300	8.232.900	7.749.300	7.824.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.905.300	4.811.300	4.863.500	4.935.500	5.086.100	5.135.100	4.879.000	4.918.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.286.400	1.271.800	1.279.900	1.291.100	1.314.500	1.322.100	1.282.300	1.288.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	127.700	127.700	127.800	128.000	128.100	127.700	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.500	165.000	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.673.400	4.684.500	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.200	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,07-dày 0,35mr	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.700	82.700	82.700	82.600	82.600
	Kích thước khổ 1,07-dày 0,40mr	m ²	70.060	91.853	92.100	92.100	92.100	92.100	92.200	92.200	92.100	92.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.793.900	1.783.600	1.790.300	1.798.200	1.817.400	1.823.200	1.791.600	1.796.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.090.400	3.096.200	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.363.200	1.368.900	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.520.900	11.510.600	11.517.300	11.525.200	11.544.400	11.550.200	11.518.600	11.523.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.561.100	13.551.700	13.557.800	13.565.000	13.582.600	13.587.900	13.559.000	13.563.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.561.100	13.551.700	13.557.800	13.565.000	13.582.600	13.587.900	13.559.000	13.563.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.561.100	13.551.700	13.557.800	13.565.000	13.582.600	13.587.900	13.559.000	13.563.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.561.100	13.551.700	13.557.800	13.565.000	13.582.600	13.587.900	13.559.000	13.563.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.711.100	13.701.700	13.707.800	13.715.000	13.732.600	13.737.900	13.709.000	13.713.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.561.100	13.551.700	13.557.800	13.565.000	13.582.600	13.587.900	13.559.000	13.563.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.061.100	14.051.700	14.057.800	14.065.000	14.082.600	14.087.900	14.059.000	14.063.100
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.061.100	14.051.700	14.057.800	14.065.000	14.082.600	14.087.900	14.059.000	14.063.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	197.900	206.600	183.500	179.800	174.300	194.400	197.900
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	204.200	212.400	190.400	186.900	181.700	200.800	204.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	306.500	275.700	307.100	288.200	290.500	271.200	278.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	183.000	324.400	295.100	325.000	307.000	309.200	290.800	297.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	342.400	313.100	343.000	325.000	327.200	308.800	315.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	378.800	347.500	379.400	360.300	362.600	343.000	349.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	325.800	294.500	326.400	307.300	309.600	290.000	296.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	530.000	553.400	511.100	515.400	534.600	515.400	520.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	581.000	604.400	562.100	566.400	585.600	566.400	571.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	757.800	753.600	758.000	773.100	765.800	783.800	787.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.613.500	8.417.400	8.802.400	9.035.000	8.973.500	9.221.000	9.193.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.336.600	5.232.700	5.436.600	5.559.700	5.527.200	5.658.200	5.643.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.353.500	1.337.300	1.369.000	1.388.200	1.383.100	1.403.500	1.401.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.400	151.000	151.800	152.200	152.100	152.700	152.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	128.100	128.400	128.600	128.600	128.800	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.100	165.100	167.000	168.100	167.800	169.100	168.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.714.000	4.689.600	4.738.800	4.767.500	4.759.400	4.793.500	4.789.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.500	37.400	37.700	37.900	37.900	38.100	38.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					Thị trấn Không Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.800	82.800	82.800	82.900	82.900	83.000	82.900
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.200	92.300	92.400	92.300	92.400	92.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.838.600	1.825.900	1.851.500	1.866.500	1.862.300	1.880.100	1.878.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.111.600	3.098.900	3.124.500	3.139.500	3.135.300	3.153.100	3.151.200
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.384.300	1.371.600	1.397.300	1.412.200	1.408.000	1.425.800	1.423.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.565.600	11.552.900	11.578.500	11.593.500	11.589.300	11.607.100	11.605.200
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.601.900	13.590.300	13.613.700	13.627.400	13.623.500	13.639.800	13.638.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.601.900	13.590.300	13.613.700	13.627.400	13.623.500	13.639.800	13.638.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.601.900	13.590.300	13.613.700	13.627.400	13.623.500	13.639.800	13.638.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.601.900	13.590.300	13.613.700	13.627.400	13.623.500	13.639.800	13.638.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.751.900	13.740.300	13.763.700	13.777.400	13.773.500	13.789.800	13.788.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.601.900	13.590.300	13.613.700	13.627.400	13.623.500	13.639.800	13.638.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.101.900	14.090.300	14.113.700	14.127.400	14.123.500	14.139.800	14.138.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.101.900	14.090.300	14.113.700	14.127.400	14.123.500	14.139.800	14.138.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã CưPui	Xã Cư Đrăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	187.200	174.300	214.700	223.100	229.200	245.600	261.900
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	193.900	181.700	220.100	228.100	233.900	249.600	265.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	272.200	269.600	302.900	320.000	343.500	360.000	376.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	183.000	291.800	289.300	321.000	337.300	359.600	375.400	390.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	309.800	307.300	339.000	355.300	377.600	393.400	408.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	344.000	341.400	375.200	392.600	416.400	433.200	449.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	291.000	288.400	322.200	339.600	363.400	380.200	396.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	568.900	573.200	553.400	530.000	525.300	550.600	566.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	619.900	624.200	604.400	581.000	576.300	601.600	617.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	767.800	728.300	773.100	787.600	815.400	829.100	845.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.230.300	8.100.000	8.881.400	9.074.900	9.355.800	9.542.800	9.730.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.133.700	5.064.700	5.478.400	5.580.800	5.729.500	5.828.500	5.928.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.321.900	1.311.200	1.375.500	1.391.500	1.414.600	1.430.000	1.445.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	151.900	152.400	152.900	153.300	153.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.900	128.500	128.700	128.900	129.000	129.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.300	163.600	167.300	168.300	169.700	170.600	171.500
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.668.500	4.648.700	4.747.300	4.774.200	4.810.500	4.833.300	4.859.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.800	38.000	38.200	38.400	38.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.700	82.900	82.900	83.000	83.000	83.100
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.200	92.100	92.300	92.400	92.400	92.500	92.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.814.900	1.804.600	1.856.000	1.870.000	1.889.000	1.900.800	1.914.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.087.900	3.077.600	3.129.000	3.143.000	3.162.000	3.173.800	3.187.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.360.600	1.350.300	1.401.700	1.415.800	1.434.700	1.446.500	1.460.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.541.900	11.531.600	11.583.000	11.597.000	11.616.000	11.627.800	11.641.500
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.580.200	13.570.800	13.617.800	13.630.600	13.647.900	13.658.700	13.671.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.580.200	13.570.800	13.617.800	13.630.600	13.647.900	13.658.700	13.671.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.580.200	13.570.800	13.617.800	13.630.600	13.647.900	13.658.700	13.671.200
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.580.200	13.570.800	13.617.800	13.630.600	13.647.900	13.658.700	13.671.200
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.730.200	13.720.800	13.767.800	13.780.600	13.797.900	13.808.700	13.821.200
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.580.200	13.570.800	13.617.800	13.630.600	13.647.900	13.658.700	13.671.200
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.080.200	14.070.800	14.117.800	14.130.600	14.147.900	14.158.700	14.171.200
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.080.200	14.070.800	14.117.800	14.130.600	14.147.900	14.158.700	14.171.200

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	190.900	178.200	189.900	204.300	220.100
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	197.400	185.400	196.500	210.200	225.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	220.700	279.900	208.100	231.400	248.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	218.000	294.900	351.300	282.900	305.100	321.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	236.000	312.900	369.300	300.900	323.100	339.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	332.000	392.100	319.200	342.900	359.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	277.000	337.100	264.200	287.900	304.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	530.000	558.700	530.400	530.000	568.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	581.000	609.700	581.400	581.000	619.900
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	758.100	868.400	765.300	758.300	776.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.636.000	9.966.200	8.918.100	8.849.800	9.077.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.348.500	6.052.700	5.497.800	5.461.600	5.582.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.355.300	1.464.900	1.378.500	1.372.900	1.391.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	151.800	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	129.300	128.500	128.500	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.100	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.742.100	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.700	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đăk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.800	83.100	82.900	82.900	82.900
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.600	92.300	92.300	92.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.841.000	1.928.600	1.853.300	1.855.700	1.870.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.126.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.399.000	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.568.000	11.655.600	11.580.300	11.582.700	11.597.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.604.100	13.684.100	13.615.300	13.617.500	13.630.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.604.100	13.684.100	13.615.300	13.617.500	13.630.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.604.100	13.684.100	13.615.300	13.617.500	13.630.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.604.100	13.684.100	13.615.300	13.617.500	13.630.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.754.100	13.834.100	13.765.300	13.767.500	13.780.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.604.100	13.684.100	13.615.300	13.617.500	13.630.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.104.100	14.184.100	14.115.300	14.117.500	14.130.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.104.100	14.184.100	14.115.300	14.117.500	14.130.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	189.000	213.400	160.400	160.400	206.600	194.400
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	195.700	218.900	168.400	168.400	212.400	200.800
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	212.800	242.800	267.600	304.300	236.200	198.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	218.000	287.400	315.900	339.500	374.500	309.600	274.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	236.000	305.400	333.900	357.500	392.500	327.600	292.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	324.000	354.400	379.600	416.900	347.700	309.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	269.000	299.400	324.600	361.900	292.700	254.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	518.300	507.600	588.900	621.200	520.500	538.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	569.300	558.600	639.900	672.200	571.500	589.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	758.300	751.900	853.800	886.400	754.900	765.800
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.705.300	8.396.800	9.849.500	10.255.100	8.476.700	8.815.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.385.200	5.221.900	5.990.900	6.205.700	5.264.200	5.443.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.361.000	1.335.600	1.455.300	1.488.700	1.342.200	1.370.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.100	129.200	129.500	128.200	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.800	82.800	83.100	83.200	82.800	82.900
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.200	92.600	92.700	92.200	92.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.845.900	1.825.500	1.920.700	1.947.500	1.830.800	1.853.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.572.900	11.552.500	11.647.700	11.674.500	11.557.800	11.580.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.608.500	13.589.900	13.676.900	13.701.400	13.594.800	13.615.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.608.500	13.589.900	13.676.900	13.701.400	13.594.800	13.615.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.608.500	13.589.900	13.676.900	13.701.400	13.594.800	13.615.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.608.500	13.589.900	13.676.900	13.701.400	13.594.800	13.615.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.758.500	13.739.900	13.826.900	13.851.400	13.744.800	13.765.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.608.500	13.589.900	13.676.900	13.701.400	13.594.800	13.615.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.108.500	14.089.900	14.176.900	14.201.400	14.094.800	14.115.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.108.500	14.089.900	14.176.900	14.201.400	14.094.800	14.115.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	268.000	284.800	316.400	278.600	304.600	289.500	238.700	264.600
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	270.900	286.900	316.900	281.000	305.700	291.300	243.000	267.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	118.000	224.800	196.400	222.300	182.200	213.500	227.500	196.800	173.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	238.400	224.600	249.300	211.200	240.900	254.200	225.100	199.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	150.000	238.400	224.600	249.300	211.200	240.900	254.200	225.100	202.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	271.300	256.600	283.000	242.200	274.000	288.200	257.100	233.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	159.000	253.300	238.600	265.000	224.200	256.000	270.200	239.100	215.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	611.600	619.800	588.100	612.800	599.000	617.000	577.800	593.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	662.600	670.800	639.100	663.800	650.000	668.000	628.800	644.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	789.600	797.800	830.900	790.800	817.500	800.100	755.800	771.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.930.700	7.192.500	7.583.400	7.225.700	7.507.600	7.412.400	7.163.000	7.251.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.975.100	4.584.300	4.791.200	4.601.800	4.751.100	4.700.700	4.568.700	4.615.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.297.200	1.286.600	1.334.800	1.287.700	1.323.100	1.308.700	1.271.900	1.288.600
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.800	151.200	149.900	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	127.700	128.200	127.700	128.100	128.000	127.700	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.200	165.700	162.500	165.000	164.200	162.100	163.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.643.800	4.611.800	4.704.600	4.618.300	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.638.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.600	82.800	82.600	82.700	82.700	82.600	82.700
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.100	92.200	92.100	92.200	92.200	92.100	92.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.802.000	1.785.300	1.833.700	1.788.700	1.823.500	1.812.600	1.783.300	1.799.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.075.000	3.058.300	3.106.700	3.061.700	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.347.700	1.331.000	1.379.400	1.334.400	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.529.000	11.512.300	11.560.700	11.515.700	11.550.500	11.539.600	11.510.300	11.526.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.568.500	13.553.200	13.597.400	13.556.300	13.588.100	13.578.100	13.551.400	13.565.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.568.500	13.553.200	13.597.400	13.556.300	13.588.100	13.578.100	13.551.400	13.565.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.568.500	13.553.200	13.597.400	13.556.300	13.588.100	13.578.100	13.551.400	13.565.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.568.500	13.553.200	13.597.400	13.556.300	13.588.100	13.578.100	13.551.400	13.565.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.718.500	13.703.200	13.747.400	13.706.300	13.738.100	13.728.100	13.701.400	13.715.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.568.500	13.553.200	13.597.400	13.556.300	13.588.100	13.578.100	13.551.400	13.565.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.068.500	14.053.200	14.097.400	14.056.300	14.088.100	14.078.100	14.051.400	14.065.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.068.500	14.053.200	14.097.400	14.056.300	14.088.100	14.078.100	14.051.400	14.065.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vự Bôn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	250.200	246.900	214.900	178.200	253.500	250.200
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	254.000	250.700	220.300	185.400	257.100	254.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	251.000	228.200	224.000	258.400	238.900	251.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	183.000	271.600	249.900	245.800	278.700	260.000	271.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	289.600	267.900	263.800	296.700	278.000	289.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	322.500	299.400	295.000	330.000	310.200	322.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	269.500	246.400	242.000	277.000	257.200	269.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	600.400	590.900	558.300	525.700	556.500	587.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	651.400	641.900	609.300	576.700	607.500	638.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	785.100	808.800	840.200	846.800	815.300	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.980.700	8.230.300	8.559.300	8.790.800	8.312.900	8.158.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.001.500	5.133.700	5.307.900	5.430.400	5.177.400	5.095.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.301.400	1.321.900	1.349.000	1.368.100	1.328.700	1.316.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.800	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.300	128.500	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	167.100	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.741.900	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.700	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.700	82.800	82.900	82.800	82.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.200	92.300	92.300	92.200	92.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.798.700	1.815.300	1.837.100	1.853.200	1.830.500	1.812.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.126.200	3.103.500	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.398.900	1.376.200	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.525.700	11.542.300	11.564.100	11.580.200	11.557.500	11.539.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.565.400	13.580.600	13.600.600	13.615.200	13.594.500	13.577.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.565.400	13.580.600	13.600.600	13.615.200	13.594.500	13.577.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.565.400	13.580.600	13.600.600	13.615.200	13.594.500	13.577.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.565.400	13.580.600	13.600.600	13.615.200	13.594.500	13.577.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.715.400	13.730.600	13.750.600	13.765.200	13.744.500	13.727.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.565.400	13.580.600	13.600.600	13.615.200	13.594.500	13.577.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.065.400	14.080.600	14.100.600	14.115.200	14.094.500	14.077.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.065.400	14.080.600	14.100.600	14.115.200	14.094.500	14.077.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	258.800	248.300	252.100	283.300	266.100
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	262.100	252.100	255.700	285.400	269.100
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	200.500	219.700	232.400	288.200	271.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	183.000	223.500	241.700	253.900	307.000	290.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	241.500	259.700	271.900	325.000	308.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	271.200	290.700	303.600	360.300	343.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	218.200	237.700	250.600	307.300	290.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	562.800	590.500	594.600	553.400	548.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	613.800	641.500	645.600	604.400	599.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	822.000	808.800	799.100	856.100	835.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.373.600	8.230.300	8.136.300	8.732.300	8.518.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.209.600	5.133.700	5.083.900	5.399.500	5.286.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.333.700	1.321.900	1.314.200	1.363.300	1.345.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.000	128.000	128.400	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.800	82.700	82.700	82.800	82.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.200	92.200	92.200	92.300	92.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.825.100	1.815.300	1.820.500	1.849.100	1.835.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.552.100	11.542.300	11.536.600	11.576.100	11.562.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.589.600	13.580.600	13.575.400	13.611.500	13.598.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.589.600	13.580.600	13.575.400	13.611.500	13.598.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.589.600	13.580.600	13.575.400	13.611.500	13.598.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.589.600	13.580.600	13.575.400	13.611.500	13.598.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.739.600	13.730.600	13.725.400	13.761.500	13.748.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.589.600	13.580.600	13.575.400	13.611.500	13.598.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.089.600	14.080.600	14.075.400	14.111.500	14.098.900
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.089.600	14.080.600	14.075.400	14.111.500	14.098.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	228.800	246.900	249.500	259.500	249.500
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	233.600	250.700	253.300	262.800	253.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	271.500	264.700	252.400	269.500	244.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	183.000	291.100	284.600	272.900	289.200	265.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	309.100	302.600	290.900	307.200	283.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	343.300	336.400	323.900	341.300	315.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	290.300	283.400	270.900	288.300	262.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	601.400	590.900	590.200	590.600	602.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	652.400	641.900	641.200	641.600	653.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	737.600	767.400	780.100	752.600	795.800
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.527.500	7.795.300	7.943.600	7.674.400	8.100.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.761.600	4.903.400	4.981.900	4.839.400	5.064.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.264.000	1.286.100	1.298.300	1.276.100	1.311.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.500	127.700	127.800	127.600	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	162.900	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.630.000	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.600	82.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.000	92.100	92.100	92.100	92.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.772.800	1.788.500	1.794.800	1.782.500	1.807.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.067.800	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.340.500	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.499.800	11.515.500	11.521.800	11.509.500	11.534.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.541.800	13.556.100	13.561.900	13.550.600	13.573.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.541.800	13.556.100	13.561.900	13.550.600	13.573.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.541.800	13.556.100	13.561.900	13.550.600	13.573.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.541.800	13.556.100	13.561.900	13.550.600	13.573.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.691.800	13.706.100	13.711.900	13.700.600	13.723.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.541.800	13.556.100	13.561.900	13.550.600	13.573.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.041.800	14.056.100	14.061.900	14.050.600	14.073.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.041.800	14.056.100	14.061.900	14.050.600	14.073.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	283.400	249.000	280.500	313.000	327.400	304.200
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	285.500	252.800	282.700	313.600	327.400	305.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	182.000	211.600	271.600	298.500	260.500	271.800	235.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	219.100	276.300	302.000	265.800	276.500	241.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	229.100	286.300	312.000	275.800	286.500	251.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	220.000	250.000	311.000	338.400	299.800	311.200	274.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	220.000	250.000	311.000	338.400	299.800	311.200	274.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	527.200	577.400	580.800	566.500	580.900	554.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	578.200	628.400	631.800	617.500	631.900	605.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	705.200	755.400	758.800	744.500	758.900	732.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.138.200	8.669.100	8.702.600	8.560.400	8.716.600	8.454.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.084.900	5.366.000	5.383.700	5.308.400	5.391.200	5.252.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.314.300	1.358.000	1.360.800	1.349.100	1.362.000	1.340.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	151.900	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	128.400	128.500	128.400	128.500	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.300	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.746.000	4.712.200
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.900	82.900	82.800	82.900	82.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.200	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.816.900	1.852.500	1.854.700	1.845.100	1.855.300	1.837.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.128.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.401.000	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.543.900	11.579.500	11.581.700	11.572.100	11.582.300	11.564.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.582.100	13.614.500	13.616.600	13.607.800	13.617.200	13.601.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.582.100	13.614.500	13.616.600	13.607.800	13.617.200	13.601.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.582.100	13.614.500	13.616.600	13.607.800	13.617.200	13.601.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.582.100	13.614.500	13.616.600	13.607.800	13.617.200	13.601.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.732.100	13.764.500	13.766.600	13.757.800	13.767.200	13.751.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.582.100	13.614.500	13.616.600	13.607.800	13.617.200	13.601.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.082.100	14.114.500	14.116.600	14.107.800	14.117.200	14.101.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.082.100	14.114.500	14.116.600	14.107.800	14.117.200	14.101.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	291.700	290.500	294.400	337.400	327.000	277.600
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	293.400	292.200	296.000	336.900	327.000	280.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	182.000	221.100	224.400	245.200	280.500	284.700	245.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	228.200	231.300	251.200	284.800	288.800	251.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	201.000	238.200	241.300	261.200	294.800	298.800	261.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	220.000	259.700	263.000	284.200	320.000	324.300	284.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	220.000	259.700	263.000	284.200	320.000	324.300	284.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	520.600	537.300	541.800	588.700	580.800	545.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	571.600	588.300	592.800	639.700	631.800	596.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.600	715.300	719.800	766.700	758.800	723.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.991.600	8.248.800	8.291.800	8.740.400	8.719.300	8.308.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.007.300	5.143.500	5.166.200	5.403.700	5.392.600	5.175.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.302.300	1.323.400	1.327.000	1.363.900	1.362.200	1.328.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.200	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.100	128.200	128.600	128.500	128.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.000	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.764.800	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.700	82.800	82.900	82.900	82.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.200	92.200	92.400	92.300	92.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.807.100	1.823.600	1.827.300	1.865.100	1.855.800	1.828.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.138.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.410.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.534.100	11.550.600	11.554.300	11.592.100	11.582.800	11.555.500
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.573.200	13.588.200	13.591.600	13.626.100	13.617.600	13.592.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.573.200	13.588.200	13.591.600	13.626.100	13.617.600	13.592.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.573.200	13.588.200	13.591.600	13.626.100	13.617.600	13.592.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.573.200	13.588.200	13.591.600	13.626.100	13.617.600	13.592.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.723.200	13.738.200	13.741.600	13.776.100	13.767.600	13.742.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.573.200	13.588.200	13.591.600	13.626.100	13.617.600	13.592.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.073.200	14.088.200	14.091.600	14.126.100	14.117.600	14.092.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.073.200	14.088.200	14.091.600	14.126.100	14.117.600	14.092.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã CưWi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K'Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	201.300	201.300	219.700	230.900	232.500	190.900	201.300	212.200	213.700
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	207.400	207.400	224.900	235.600	237.100	197.400	207.400	217.800	219.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	136.000	220.600	219.300	240.800	223.600	268.800	222.300	207.200	233.200	239.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	230.600	229.300	249.800	233.400	276.400	232.200	217.800	242.500	248.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	164.000	244.600	243.300	263.800	247.400	290.400	246.200	231.800	256.500	262.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	176.000	261.900	260.600	282.400	265.000	310.900	261.000	248.400	274.700	281.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	161.000	246.900	245.600	267.400	250.000	295.900	246.000	233.400	259.700	266.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	534.600	534.600	560.300	574.300	554.300	520.500	534.600	553.400	560.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	585.600	585.600	611.300	625.300	605.300	571.500	585.600	604.400	611.300
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	731.900	731.900	751.900	769.600	779.900	720.600	731.900	743.700	751.900
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.015.000	8.015.000	7.765.100	8.386.700	8.290.100	8.032.800	8.015.000	7.746.900	8.045.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.019.700	5.019.700	4.887.400	4.783.200	5.165.400	5.029.100	5.019.700	4.877.800	4.693.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.200.000	1.304.200	1.304.200	1.282.500	1.336.400	1.326.800	1.305.600	1.304.200	1.282.100	1.306.700
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.700	127.700	128.000	128.000	127.800	127.700	127.600	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.700	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.000	4.668.300	4.662.900	4.624.900	4.623.800	4.605.200	4.626.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.600	82.600	82.600	82.700	82.700	82.600	82.600	82.600	82.600
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.100	92.100	92.200	92.200	92.100	92.100	92.100	92.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.791.600	1.791.600	1.783.300	1.814.800	1.812.000	1.792.200	1.791.600	1.781.800	1.792.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.300	3.087.800	3.085.000	3.065.200	3.064.600	3.054.800	3.065.900

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêk	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.100	1.360.500	1.357.700	1.337.900	1.337.300	1.327.600	1.338.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.518.600	11.518.600	11.510.300	11.541.800	11.539.000	11.519.200	11.518.600	11.508.800	11.519.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.559.000	13.559.000	13.551.400	13.580.100	13.577.600	13.559.500	13.559.000	13.550.100	13.560.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.559.000	13.559.000	13.551.400	13.580.100	13.577.600	13.559.500	13.559.000	13.550.100	13.560.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.559.000	13.559.000	13.551.400	13.580.100	13.577.600	13.559.500	13.559.000	13.550.100	13.560.200
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.559.000	13.559.000	13.551.400	13.580.100	13.577.600	13.559.500	13.559.000	13.550.100	13.560.200
25	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.709.000	13.709.000	13.701.400	13.730.100	13.727.600	13.709.500	13.709.000	13.700.100	13.710.200
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.559.000	13.559.000	13.551.400	13.580.100	13.577.600	13.559.500	13.559.000	13.550.100	13.560.200
26	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.059.000	14.059.000	14.051.400	14.080.100	14.077.600	14.059.500	14.059.000	14.050.100	14.060.200
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.059.000	14.059.000	14.051.400	14.080.100	14.077.600	14.059.500	14.059.000	14.050.100	14.060.200

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	243.300	290.600	305.900	277.500	226.700	272.200	230.200
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	247.400	292.300	306.900	279.900	231.600	274.900	234.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	272.500	301.600	324.400	300.600	277.300	283.800	270.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	285.300	313.100	334.800	312.100	289.900	296.100	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	186.000	289.300	317.100	338.800	316.100	293.900	299.300	287.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	328.200	357.800	381.000	356.700	333.100	338.900	325.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	274.200	303.800	327.000	302.700	279.100	284.900	271.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	599.100	648.200	668.100	636.800	580.800	631.000	584.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	650.100	699.200	719.100	687.800	631.800	682.000	635.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	830.100	879.600	902.600	868.500	818.300	863.100	813.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.973.900	7.444.500	7.571.700	7.640.900	7.403.100	7.360.500	7.342.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.997.900	4.717.700	4.785.000	4.821.600	4.695.800	4.673.200	4.663.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.300.800	1.274.600	1.285.000	1.290.500	1.270.400	1.267.000	1.265.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.200	128.400	128.500	128.100	128.000	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.800	82.800	82.900	82.700	82.700	82.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.200	92.300	92.300	92.200	92.200	92.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.806.100	1.831.500	1.848.700	1.857.900	1.824.500	1.817.500	1.816.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.533.100	11.558.500	11.575.700	11.584.900	11.551.500	11.544.500	11.543.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.200	13.595.400	13.611.100	13.619.500	13.589.000	13.582.600	13.581.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.200	13.595.400	13.611.100	13.619.500	13.589.000	13.582.600	13.581.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.200	13.595.400	13.611.100	13.619.500	13.589.000	13.582.600	13.581.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.572.200	13.595.400	13.611.100	13.619.500	13.589.000	13.582.600	13.581.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.722.200	13.745.400	13.761.100	13.769.500	13.739.000	13.732.600	13.731.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.572.200	13.595.400	13.611.100	13.619.500	13.589.000	13.582.600	13.581.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.072.200	14.095.400	14.111.100	14.119.500	14.089.000	14.082.600	14.081.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.072.200	14.095.400	14.111.100	14.119.500	14.089.000	14.082.600	14.081.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	253.300	256.500	244.500	231.400	254.200
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	256.900	259.900	248.500	236.000	257.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	275.100	278.700	279.600	273.400	281.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	287.800	291.200	292.100	286.200	293.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	186.000	291.800	295.200	296.100	290.200	297.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	330.900	334.500	335.400	329.100	337.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	276.900	280.500	281.400	275.100	283.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	610.100	613.600	600.400	585.900	611.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	661.100	664.600	651.400	636.900	662.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	840.600	935.000	831.300	811.700	838.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.305.900	7.178.500	7.462.000	7.505.900	7.514.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.644.300	4.576.900	4.727.000	4.750.200	4.754.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.200.000	1.262.800	1.252.200	1.276.000	1.279.500	1.280.200
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.800	128.200	128.300	128.300
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.600	82.800	82.800	82.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.200	92.100	92.200	92.300	92.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.811.800	1.795.200	1.833.900	1.839.700	1.839.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.538.800	11.522.200	11.560.900	11.566.700	11.566.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.577.500	13.562.300	13.597.600	13.602.900	13.602.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.577.500	13.562.300	13.597.600	13.602.900	13.602.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.577.500	13.562.300	13.597.600	13.602.900	13.602.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.577.500	13.562.300	13.597.600	13.602.900	13.602.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.727.500	13.712.300	13.747.600	13.752.900	13.752.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.577.500	13.562.300	13.597.600	13.602.900	13.602.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.077.500	14.062.300	14.097.600	14.102.900	14.102.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.077.500	14.062.300	14.097.600	14.102.900	14.102.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	189.500	257.900	234.800	200.200	165.300	243.000	204.000
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	196.100	261.300	239.300	206.400	173.100	247.100	210.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	180.000	259.200	327.700	294.300	261.100	267.900	282.900	309.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	270.400	335.600	303.800	272.300	278.700	293.000	317.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	284.400	349.600	317.800	286.300	292.700	307.000	331.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	330.500	400.000	366.100	332.400	339.300	354.500	381.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	244.500	314.000	280.100	246.400	253.300	268.500	295.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	534.300	612.600	579.000	544.300	499.200	591.000	545.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	585.300	663.600	630.000	595.300	550.200	642.000	596.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	712.300	790.600	757.000	722.300	677.200	769.000	723.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	5.500.000	6.671.800	7.115.400	7.160.200	6.732.800	6.840.900	7.512.000	7.054.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	3.500.000	4.120.400	4.355.200	4.378.900	4.152.700	4.209.900	4.565.200	4.323.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.296.500	1.333.000	1.336.700	1.300.400	1.310.400	1.365.700	1.328.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.200	154.300	153.500	153.700	154.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.400	129.400	129.100	129.200	129.500	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.700	172.700	172.900	171.000	171.500	173.400	172.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.836.600	4.890.100	4.895.900	4.844.800	4.859.000	4.908.800	4.883.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	38.800	38.800	38.500	38.600	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	83.000	83.100	83.100	83.000	83.100	83.200	83.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cu KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.500	92.600	92.600	92.500	92.500	92.600	92.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.902.500	1.930.400	1.933.500	1.906.800	1.914.200	1.940.200	1.927.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.175.500	3.203.400	3.206.500	3.179.800	3.187.200	3.213.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.448.300	1.476.200	1.479.200	1.452.600	1.460.000	1.485.900	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.629.500	11.657.400	11.660.500	11.633.800	11.641.200	11.667.200	11.654.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.660.300	13.685.700	13.688.500	13.664.200	13.671.000	13.694.700	13.682.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.660.300	13.685.700	13.688.500	13.664.200	13.671.000	13.694.700	13.682.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.660.300	13.685.700	13.688.500	13.664.200	13.671.000	13.694.700	13.682.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.660.300	13.685.700	13.688.500	13.664.200	13.671.000	13.694.700	13.682.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.810.300	13.835.700	13.838.500	13.814.200	13.821.000	13.844.700	13.832.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.660.300	13.685.700	13.688.500	13.664.200	13.671.000	13.694.700	13.682.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.160.300	14.185.700	14.188.500	14.164.200	14.171.000	14.194.700	14.182.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.160.300	14.185.700	14.188.500	14.164.200	14.171.000	14.194.700	14.182.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk L

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	196.300	213.200	204.500	268.600	265.500	212.200
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	202.600	218.700	210.400	271.400	268.500	217.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	180.000	250.600	290.400	263.700	341.100	367.100	241.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	262.200	300.200	274.700	348.400	373.200	253.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	276.200	314.200	288.700	362.400	387.200	267.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	321.700	362.200	335.100	413.700	440.100	312.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	235.700	276.200	249.100	327.700	354.100	226.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	538.300	559.200	551.600	624.200	616.100	560.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	589.300	610.200	602.600	675.200	667.100	611.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.300	737.200	729.600	802.200	794.100	738.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	5.500.000	6.628.800	7.343.900	6.421.400	7.872.200	8.119.400	7.146.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	3.500.000	4.097.600	4.476.200	3.987.800	4.755.900	5.547.500	4.371.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.293.000	1.430.300	1.275.900	1.395.400	1.415.700	1.335.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.800	152.600	155.800	156.600	153.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.600	128.700	130.000	130.300	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.300	174.100	168.800	176.600	178.500	171.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.827.900	4.927.400	4.786.800	4.992.700	5.043.700	4.854.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.100	38.000	39.500	39.900	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	83.000	83.200	82.900	83.300	83.400	83.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.500	92.700	92.400	92.800	92.900	92.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.898.000	1.949.900	1.876.600	1.984.000	2.010.500	1.912.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.171.000	3.222.900	3.149.600	3.257.000	3.283.500	3.185.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.443.700	1.495.600	1.422.300	1.529.700	1.556.300	1.457.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.625.000	11.676.900	11.603.600	11.711.000	11.737.500	11.639.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.656.100	13.703.500	13.636.600	13.734.600	13.758.900	13.668.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.656.100	13.703.500	13.636.600	13.734.600	13.758.900	13.668.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.656.100	13.703.500	13.636.600	13.734.600	13.758.900	13.668.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.656.100	13.703.500	13.636.600	13.734.600	13.758.900	13.668.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.806.100	13.853.500	13.786.600	13.884.600	13.908.900	13.818.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.656.100	13.703.500	13.636.600	13.734.600	13.758.900	13.668.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.156.100	14.203.500	14.136.600	14.234.600	14.258.900	14.168.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.156.100	14.203.500	14.136.600	14.234.600	14.258.900	14.168.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	223.000	232.500	238.800	236.500	206.500	234.000	220.600
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	228.100	237.100	243.100	240.900	212.300	238.500	225.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	136.000	251.800	265.200	261.000	259.200	236.600	273.300	243.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	150.000	260.300	273.100	269.100	267.300	245.800	280.700	252.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	164.000	274.300	287.100	283.100	281.300	259.800	294.700	266.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	176.000	293.700	307.300	303.000	301.100	278.200	315.400	285.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	161.000	278.700	292.300	288.000	286.100	263.200	300.400	270.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	538.600	553.900	581.400	562.800	550.500	574.100	518.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	589.600	604.900	632.400	613.800	601.500	625.100	569.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.600	731.900	759.400	740.800	728.500	752.100	696.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.962.800	8.099.200	7.845.000	7.967.300	7.702.300	8.163.700	7.799.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	4.992.100	5.064.300	4.929.700	4.994.400	4.854.200	5.098.400	4.905.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.299.900	1.311.100	1.290.200	1.300.200	1.278.400	1.316.400	1.264.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	151.200	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.000	127.800	128.200	127.700	128.100	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	165.500	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.699.600	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.400	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.700	82.700	82.600	82.800	82.600	82.700	82.600
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.100	92.200	92.100	92.200	92.100	92.200	92.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.805.900	1.816.200	1.797.200	1.831.100	1.790.500	1.821.800	1.795.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.104.100	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.376.800	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.532.900	11.543.200	11.524.200	11.558.100	11.517.500	11.548.800	11.522.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.100	13.581.500	13.564.100	13.595.000	13.558.000	13.586.600	13.562.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.100	13.581.500	13.564.100	13.595.000	13.558.000	13.586.600	13.562.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.572.100	13.581.500	13.564.100	13.595.000	13.558.000	13.586.600	13.562.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.572.100	13.581.500	13.564.100	13.595.000	13.558.000	13.586.600	13.562.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.722.100	13.731.500	13.714.100	13.745.000	13.708.000	13.736.600	13.712.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.572.100	13.581.500	13.564.100	13.595.000	13.558.000	13.586.600	13.562.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.072.100	14.081.500	14.064.100	14.095.000	14.058.000	14.086.600	14.062.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.072.100	14.081.500	14.064.100	14.095.000	14.058.000	14.086.600	14.062.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	306.100	355.500	398.600	474.500	412.600	294.500
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	388.400	437.700	451.200	548.800	498.400	376.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	341.800	301.500	315.400	315.700	253.900	326.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	360.500	322.100	335.400	335.600	276.800	346.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	374.500	336.100	349.400	349.600	290.800	360.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	394.600	353.600	367.700	368.000	305.200	379.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	205.000	381.600	340.600	354.700	355.000	292.200	366.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	553.400	565.700	576.200	663.700	607.600	573.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	604.400	616.700	627.200	714.700	658.600	624.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	896.800	956.700	970.300	1.085.000	1.028.100	884.100
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	9.374.200	10.042.600	10.168.600	11.409.600	10.772.000	9.201.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	5.739.300	6.093.200	6.175.700	6.816.900	6.479.300	5.648.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.416.100	1.471.200	1.484.000	1.583.700	1.531.200	1.401.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.500	154.900	157.300	156.100	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.500	129.600	130.500	130.100	128.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.500	174.300	180.100	177.200	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.831.300	4.910.400	4.932.000	5.087.300	5.008.900	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	38.900	39.100	40.200	39.600	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	83.000	83.200	83.200	83.500	83.400	83.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rók	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lóp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.500	92.600	92.700	93.000	92.800	92.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.899.800	1.941.000	1.952.300	2.033.300	1.992.400	1.891.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.172.800	3.214.000	3.225.300	3.306.300	3.265.400	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.445.500	1.486.700	1.498.100	1.579.100	1.538.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.626.800	11.668.000	11.679.300	11.760.300	11.719.400	11.618.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.657.800	13.695.400	13.705.700	13.779.700	13.742.400	13.650.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.657.800	13.695.400	13.705.700	13.779.700	13.742.400	13.650.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.657.800	13.695.400	13.705.700	13.779.700	13.742.400	13.650.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.657.800	13.695.400	13.705.700	13.779.700	13.742.400	13.650.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.807.800	13.845.400	13.855.700	13.929.700	13.892.400	13.800.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.657.800	13.695.400	13.705.700	13.779.700	13.742.400	13.650.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.157.800	14.195.400	14.205.700	14.279.700	14.242.400	14.150.500
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.157.800	14.195.400	14.205.700	14.279.700	14.242.400	14.150.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	349.400	327.000	312.500	338.300
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	429.600	407.200	394.400	419.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	343.400	335.300	348.600	374.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	362.100	354.300	367.000	392.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	376.100	368.300	381.000	406.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	396.200	387.900	401.400	428.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	205.000	383.200	374.900	388.400	415.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	559.700	527.200	557.500	580.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	610.700	578.200	608.500	631.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	947.300	919.900	905.000	934.100
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	9.896.600	9.623.800	9.464.300	9.772.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.350.000	6.015.800	5.871.400	5.787.000	5.950.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.459.100	1.436.700	1.423.500	1.448.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.800	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.400	129.200	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.800	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.901.000	4.865.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	83.200	83.100	83.000	83.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.600	92.600	92.500	92.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.936.200	1.917.800	1.906.900	1.927.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.209.200	3.190.800	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.481.900	1.463.500	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.663.200	11.644.800	11.633.900	11.654.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.691.000	13.674.200	13.664.300	13.683.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.691.000	13.674.200	13.664.300	13.683.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.691.000	13.674.200	13.664.300	13.683.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.691.000	13.674.200	13.664.300	13.683.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.841.000	13.824.200	13.814.300	13.833.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.691.000	13.674.200	13.664.300	13.683.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.191.000	14.174.200	14.164.300	14.183.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.191.000	14.174.200	14.164.300	14.183.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	204.200	210.400	199.400	202.500	160.400	213.000
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	210.100	216.100	205.500	208.500	168.400	218.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	180.000	231.800	239.900	281.800	250.400	282.000	253.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	244.400	252.000	291.900	262.100	292.100	264.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	258.400	266.000	305.900	276.100	306.100	278.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	302.700	310.800	353.400	321.600	353.600	324.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	216.700	224.800	267.400	235.600	267.600	238.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	555.900	542.300	527.200	538.700	507.600	566.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	606.900	593.300	578.200	589.700	558.600	617.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	758.200	738.700	770.900	799.500	793.700	768.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	5.500.000	6.363.000	6.340.100	6.598.300	6.260.400	6.693.000	6.482.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	3.500.000	3.956.900	4.085.900	4.081.400	3.902.500	4.154.100	4.020.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.271.100	1.269.200	1.402.000	1.427.800	1.301.700	1.280.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	152.100	152.800	153.500	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.600	128.800	129.100	128.700	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.800	167.800	169.400	170.900	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.732.400	4.759.600	4.803.300	4.843.600	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.700	37.900	38.200	38.500	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.800	82.900	83.000	83.000	82.900	82.900

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.300	92.400	92.500	92.400	92.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.848.200	1.862.400	1.885.200	1.906.200	1.874.300	1.853.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.121.200	3.135.400	3.158.200	3.179.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.393.900	1.408.100	1.430.900	1.451.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.575.200	11.589.400	11.612.200	11.633.200	11.601.300	11.580.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.610.700	13.623.600	13.644.400	13.663.600	13.634.500	13.615.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.610.700	13.623.600	13.644.400	13.663.600	13.634.500	13.615.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.610.700	13.623.600	13.644.400	13.663.600	13.634.500	13.615.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.610.700	13.623.600	13.644.400	13.663.600	13.634.500	13.615.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.760.700	13.773.600	13.794.400	13.813.600	13.784.500	13.765.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.610.700	13.623.600	13.644.400	13.663.600	13.634.500	13.615.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.110.700	14.123.600	14.144.400	14.163.600	14.134.500	14.115.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.110.700	14.123.600	14.144.400	14.163.600	14.134.500	14.115.900

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	199.100	210.500	221.700	222.900	239.700	193.400
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	205.200	216.100	226.800	227.900	243.900	199.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	180.000	252.100	243.200	252.400	270.500	310.200	262.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	263.700	255.200	264.000	281.200	319.000	273.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	277.700	269.200	278.000	295.200	333.000	287.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	323.200	314.200	323.600	342.000	382.300	334.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	237.200	228.200	237.600	256.000	296.300	248.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	550.200	562.800	570.300	574.800	560.900	527.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	601.200	613.800	621.300	625.800	611.900	578.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	770.600	768.400	770.000	784.600	788.100	809.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	5.500.000	6.497.000	6.454.700	6.326.900	6.210.800	6.907.000	6.392.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	3.500.000	4.027.800	4.005.400	3.937.800	3.876.300	4.244.900	3.972.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.282.100	1.278.600	1.268.100	1.258.500	1.427.500	1.435.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.500	152.900	153.400	153.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.700	128.800	129.100	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.700	169.500	170.900	171.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.783.800	4.806.000	4.841.800	4.853.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.200	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.900	82.800	82.900	83.000	83.000	83.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.300	92.400	92.400	92.500	92.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.854.700	1.851.100	1.875.000	1.886.600	1.905.300	1.911.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.148.000	3.159.600	3.178.300	3.184.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.420.800	1.432.300	1.451.000	1.457.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.581.700	11.578.100	11.602.000	11.613.600	11.632.300	11.638.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.616.600	13.613.400	13.635.200	13.645.700	13.662.800	13.668.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.616.600	13.613.400	13.635.200	13.645.700	13.662.800	13.668.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.616.600	13.613.400	13.635.200	13.645.700	13.662.800	13.668.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.616.600	13.613.400	13.635.200	13.645.700	13.662.800	13.668.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.766.600	13.763.400	13.785.200	13.795.700	13.812.800	13.818.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.616.600	13.613.400	13.635.200	13.645.700	13.662.800	13.668.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.116.600	14.113.400	14.135.200	14.145.700	14.162.800	14.168.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.116.600	14.113.400	14.135.200	14.145.700	14.162.800	14.168.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 741/SXD-KTVLXD, ngày 17/4/2017 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	120.000	219.100	205.300	192.600	210.800
2	Cát tô	m ³	218.500	130.000	224.300	211.200	199.100	216.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	180.000	241.400	236.800	294.200	241.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	253.400	249.100	303.800	253.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	267.400	263.100	317.800	267.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	250.000	312.300	307.700	366.000	312.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	226.300	221.700	280.000	226.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	463.000	572.300	557.100	543.100	546.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	514.000	623.300	608.100	594.100	597.400
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	775.100	751.000	817.200	731.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	5.500.000	6.525.900	6.326.300	6.867.900	6.380.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	3.500.000	4.043.100	3.937.500	4.224.200	3.966.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.200.000	1.284.500	1.268.100	1.312.700	1.272.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.100	151.800	153.000	152.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.500	128.900	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.700	167.100	169.800	168.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.757.000	4.741.000	4.814.100	4.768.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm	m ²	70.060	82.391	82.900	82.900	83.000	82.900

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm	m ²	70.060	91.853	92.300	92.300	92.500	92.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.727.000	1.861.000	1.852.700	1.890.800	1.867.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.134.000	3.125.700	3.163.800	3.140.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.406.700	1.398.400	1.436.600	1.412.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.454.000	11.588.000	11.579.700	11.617.800	11.594.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.622.400	13.614.800	13.649.600	13.627.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.622.400	13.614.800	13.649.600	13.627.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	13.500.000	13.622.400	13.614.800	13.649.600	13.627.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.622.400	13.614.800	13.649.600	13.627.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	13.650.000	13.772.400	13.764.800	13.799.600	13.777.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	13.500.000	13.622.400	13.614.800	13.649.600	13.627.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	14.000.000	14.122.400	14.114.800	14.149.600	14.127.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	14.000.000	14.122.400	14.114.800	14.149.600	14.127.800